

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 12/2018/KDTM-PT

Ngày 8 - 11 - 2018

V/v tranh chấp về ký gửi  
cà phê để vay tiền.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Bằng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Thuấn.

Ông Trần Anh Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Trần Thị Xuân Linh Byă, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 8 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2018/TLPT-KDTM ngày 28/6/2018 về việc “*Tranh chấp về ký gửi cà phê để vay tiền*”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2018/QĐ-PT ngày 21/8/2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 09/2018/QĐ-PT ngày 14/9/2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2018/QĐPT-KDTM ngày 10/10/2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Hoàng Trọng Như S (Hoàng Trọng S), bà Nguyễn Thị Thùy M (Nguyễn Thị M); địa chỉ: Đường Đ, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Cùng vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Ngọc N; địa chỉ: Đường B1, phường L, thành phố B2, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2013); Có mặt.

**- Bị đơn:** Tổng Công ty cà phê V; trụ sở: Đường T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Ngọc L1, chức vụ: Phó Giám đốc Công ty cà phê B; địa chỉ: Đường Đ, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Ngọc L1: Ông Trần Quốc H, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch – Nông nghiệp; địa chỉ: Đường Đ, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 16/01/2018); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đàm Quốc C - Luật sư của Công ty TNHH Luật G, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Đường Y, phường T1, thành phố B2, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Văn H1; địa chỉ: Đường Đ, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Hà Đắc C1; địa chỉ: Thôn X, xã R, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin từ chối tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2006, đơn thay đổi và rút một phần nội dung khởi kiện ngày 30/5/2006 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Trọng Như S và bà Nguyễn Thị Thùy M trình bày:*

Từ năm 1998 đến năm 2000, vợ chồng ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M mua bán cà phê với Công ty cà phê B theo phương thức khi ông bà nhập cà phê vào kho của Công ty cà phê B thì Công ty cho vợ chồng ông bà vay tiền với lãi suất từ 0,9% - 1,1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ tiền vay; khi nào giá cà phê tăng thì vợ chồng ông S, bà M sẽ bán cà phê cho Công ty, đồng thời trả nợ số tiền đã vay. Trong thời gian đó, vợ chồng ông S, bà M có giao cho ông Huỳnh Văn H1 (là người làm thuê) trực tiếp đến gửi cà phê cho Công ty 12 lần tổng cộng 142.460,7 kg cà phê nhân xô (Ngày nhập cà phê cuối cùng là ngày 10/01/2000) và vay Công ty 1.132.000.000 đồng. Trong 12 phiếu gửi cà phê thì có 08 phiếu gửi mang tên Hoàng Trọng S, Nguyễn Thị M với tổng số cà phê là 80.539,5 kg và 04 phiếu gửi mang tên ông Huỳnh Văn H1 với tổng số cà phê là 61.921,2 kg.

Ngày 21/4/2006, vợ chồng ông S, bà M quyết định bán 142.460,7 kg cà phê nói trên cho Công ty cà phê B nhưng Công ty cho rằng số cà phê ông bà gửi tại Công ty chỉ còn 03 tấn. Vì vậy, ông S, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty cà phê B trả cho ông bà 142.460,7 kg cà phê nhân xô; ông S, bà M đồng ý trả cho Công ty số tiền đã vay là 1.132.000.000 đồng cùng với tiền lãi. Riêng năm 2001 và 2002, ông bà không đồng ý trả lãi vì thời gian này cà phê rớt giá nên Nhà nước khoan nợ, không tính lãi.

Ngày 30/5/2006, ông S, bà M thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện và cho rằng 04 phiếu gửi cà phê mang tên ông H1 là tài sản của ông H1, số tiền

1.132.000.000 đồng ông H1 vay của Công ty và cho ông S, bà M vay lại 95.000.000 đồng. Do đó, ông bà yêu cầu Tòa án buộc Công ty trả cho vợ chồng ông bà 80.539,5 kg cà phê nhân xô (Không yêu cầu chốt giá thành tiền); ông bà đồng ý trả cho Công ty số tiền 95.000.000 đồng gốc và tiền lãi phát sinh nhưng không đồng ý trả lãi trong hai năm 2001 và 2002, số tiền còn lại do ông H1 vay của Công ty nên ông H1 phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Công ty.

*Bị đơn Tổng Công ty cà phê Việt Nam có người đại diện ủy quyền là ông Trần Quốc H, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch – Nông nghiệp của Chi nhánh Tổng Công ty cà phê V - Công ty cà phê B (Tên giao dịch là Công ty cà phê B) trình bày:*

Từ năm 1998 đến năm 2000, Công ty cà phê B mua cà phê của khách hàng và cho khách hàng vay tiền theo phương thức khi khách hàng gửi cà phê vào kho của Công ty, Công ty cho khách hàng vay số tiền bằng 70% giá trị cà phê gửi kho với lãi suất từ 0,9% - 1,1%/tháng, đồng thời khách hàng cầm cố cho Công ty số lượng cà phê đã gửi kho để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Công ty số tiền vay và tiền lãi. Công ty và khách hàng cùng ký vào thẻ cầm cố cà phê, khi nào khách hàng bán cà phê cho Công ty thì chốt giá bán và trả nợ tiền vay cùng tiền lãi cho Công ty.

Trong thời gian từ năm 1998 đến năm 2000, ông Huỳnh Văn H1 nhập cà phê 12 lần cho Công ty với số lượng 142.460,7 kg cà phê nhân xô và vay của Công ty số tiền 1.132.000.000 đồng với lãi suất từ 0,9% - 1,1%/tháng. Sau khi ông H1 nhập cà phê vào kho của Công ty, giá cà phê giảm mạnh nên giá trị số cà phê nhập kho không đủ trả nợ, do đó hai bên lập Biên bản đối chiếu công nợ và gia hạn thời gian trả nợ tiền vay cùng tiền lãi cho Công ty. Công ty có gửi thông báo cho ông S, bà M để nhờ ông S, bà M thông báo cho ông H1 đến Công ty bán cà phê và thanh toán số tiền đã vay, nhưng ông S, bà M không nhận thông báo với lý do không giao dịch gì với Công ty. Sau đó, Công ty đề nghị ông Huỳnh Văn H1 bán cà phê để trả nợ dần, không để phát sinh thêm chi phí bảo quản sau thu hoạch. Tháng 01/2003, ông H1 bán cho Công ty 40.387,5 kg cà phê và trả cho Công ty số tiền 428.107.893 đồng; tháng 4/2005 ông H1 bán tiếp cho Công ty 95.303,1 kg cà phê và trả cho Công ty 1.445.104.600 đồng. Tổng cộng ông H1 đã bán cho Công ty 135.690,6 kg cà phê; số cà phê còn lại của ông H1 là 6.770,1 kg.

Công ty xác định toàn bộ số lượng cà phê 142.460,7 kg nêu trên là của ông Huỳnh Văn H1, ông H1 đã bán hết 135.690,6 kg, hiện chỉ còn 6.770,1 kg. Ông H1 không ủy quyền cho vợ chồng ông S, bà M nhập cà phê vào kho của Công ty; chữ viết trên 08 phiếu nhập cà phê mang tên Hoàng Trọng S và Nguyễn Thị M là

chữ viết của ông H1; ông H1 cũng là người trực tiếp nhập cà phê vào kho của Công ty và vay tiền Công ty, nên ông H1 có quyền định đoạt toàn bộ số cà phê trên và thực hiện nghĩa vụ của mình đối với Công ty cà phê B. Do đó, việc ông S, bà M khởi kiện yêu cầu Công ty trả 80.539,5 kg cà phê nhân xô là không có căn cứ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H1 trình bày:*

Ông và vợ chồng ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M có quan hệ mua bán chung với nhau, nhưng số lượng cà phê 142.460,7 kg cà phê nhân xô nhập vào kho Công ty cà phê B là của ông. Ông đã cầm cố cho Công ty số cà phê này để vay số tiền 1.132.000.000 đồng với lãi suất từ 0,9% - 1,1%/tháng (Mỗi lần gửi cà phê vào kho ông sẽ được vay 70% giá trị của lô hàng). Trong thời gian từ năm 1998 đến năm 2000, ông nhập cà phê vào kho của Công ty cà phê B 16 lần với 16 phiếu nhập kho, tổng số lượng 174.462,2 kg cà phê nhân xô. Do quen biết ông S, bà M nên ông đã nhiều lần lấy tên ông S, bà M làm phiếu nhập cà phê và vay tiền của Công ty. Ngày 23/4/1999, ông đã bán cho Công ty 32.001,5 kg cà phê gồm 04 phiếu nhập kho, trong đó có 03 phiếu mang tên Hoàng Trọng S và 01 phiếu mang tên Nguyễn Thị M, thể hiện qua 02 bản đối chiếu công nợ giữa ông với Công ty. Còn lại 12 phiếu nhập cà phê với số lượng 142.460,7 kg, trong đó:

- 04 phiếu nhập cà phê mang tên Hoàng Trọng S gồm: Phiếu số 73 ngày 28/12/1999 nhập 11.018,3 kg cà phê, vay 95.000.000đ; Phiếu số 83 ngày 30/12/1999 nhập 13.002,3 kg cà phê, vay 25.000.000đ; Phiếu số 307 ngày 02/01/2000 nhập 25.634 kg cà phê, vay 200.000.000đ; Phiếu số 174 ngày 06/01/2000 nhập 17.120,8 kg cà phê, vay 140.000.000đ.

- 04 phiếu nhập cà phê mang tên Nguyễn Thị M gồm: Phiếu số 77 ngày 07/12/1998 nhập 3.536 kg cà phê, vay 50.000.000đ; Phiếu số 118 ngày 22/12/1998 nhập 3.371,2 kg cà phê, vay 48.000.000đ; Phiếu số 254 ngày 31/12/1998 nhập 3.151,5 kg cà phê, vay 45.000.000đ; Phiếu số 697 ngày 22/01/1999 nhập 3.705,5 kg cà phê, vay 50.000.000đ.

Tổng số lượng cà phê trong 08 phiếu mang tên ông S, bà M là 80.539,5 kg; tổng số tiền vay trên 08 phiếu mang tên ông S, bà M là 653.000.000đ.

- Còn lại 04 phiếu nhập cà phê mang tên ông Huỳnh Văn H1 gồm: Phiếu số 62 ngày 02/12/1998 nhập 3.383,2 kg cà phê, vay 50.000.000đ; Phiếu số 515 ngày 14/01/2000 nhập 26.566 kg cà phê, vay 210.000.000đ; Phiếu số 682 ngày 17/01/2000 nhập 13.928 kg cà phê, vay 104.000.000đ; Phiếu số 983 ngày 20/01/2000 nhập 18.044 kg cà phê, vay 115.000.000đ.

Tổng số lượng cà phê trong 04 phiếu mang tên ông H là 61.921,2 kg; tổng số tiền vay theo 04 phiếu này là 479.000.000đ.

Do đi làm ăn xa nên ông H1 gửi 12 phiếu nhập cà phê cho vợ chồng ông S, bà M và thông báo cho Công ty cà phê B khi nào Công ty cần đổi chiếu công nợ hoặc mua cà phê để thanh toán số tiền đã vay thì liên lạc với ông S, bà M để vợ chồng ông S, bà M thông báo cho ông biết. Trong thời gian từ tháng 01/2003 đến tháng 4/2005, ông H1 đã bán cà phê cho Công ty cà phê B và đã trả số tiền đã vay cả gốc và lãi, số cà phê còn lại của ông H1 đang gửi tại Công ty là 6.770,1 kg.

Tháng 4/2006, giá cà phê trên thị trường tăng, vợ chồng ông S, bà M bàn bạc và yêu cầu ông H1 thừa nhận 142.460,7 kg cà phê nêu trên là của vợ chồng ông S, bà M và số tiền 1.132.000.000 đồng là do vợ chồng ông S, bà M vay để vợ chồng ông S, bà M khởi kiện Công ty cà phê B trả 142.460,7 kg cà phê; còn ông S, bà M có trách nhiệm trả Công ty số tiền đã vay 1.132.000.000 đồng cùng với tiền lãi; số tiền chênh lệch thu được từ vụ kiện vợ chồng ông S, bà M sẽ chia cho ông một phần. Vì vậy, tại bản tự khai và phiên hòa giải ngày 26/5/2006 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk (Nay là Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ), ông đã thừa nhận số lượng cà phê và số tiền vay nêu trên là của vợ chồng ông S, bà M. Sau đó, ngày 30/5/2006, vợ chồng ông S, bà M thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu Công ty trả 80.539,5 kg cà phê và chỉ chấp nhận trả cho Công ty 95.000.000đ tiền vay là gây thiệt hại cho ông. Do đó, nay ông trình bày đúng sự thật là số tiền vay nêu trên và số cà phê nhập kho Công ty cà phê B là của ông, không có việc ông cho vợ chồng ông S, bà M vay số tiền 95.000.000đ như vợ chồng ông S, bà M trình bày. Hiện giữa ông H1 và Công ty đã thanh toán dứt điểm các công nợ, ông không có yêu cầu gì khác.

*Người làm chứng ông Hà Đắc C1 trình bày:* Trong thời gian từ năm 1998, ông C1 là xưởng trưởng xưởng chế biến cà phê của Công ty cà phê B. Theo chủ trương hoạt động của Công ty, xưởng chế biến cà phê có chức năng nhận cà phê của khách hành đem đến, tái chế, phân loại rồi xuất. Cùng thời gian này xưởng của ông quản lý có nhập một số cà phê do ông Huỳnh Văn H1 đem đến nhập, ký gửi được ghi tên phiếu nhập là Nguyễn Thị M và Hoàng Trọng S, còn phần thanh toán như thế nào ông không biết.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2007/KDTM-ST ngày 03/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M đòi nợ Công ty cà phê B 80.539,5 kg cà phê nhân xô. Tách 04 phiếu nhập cà phê mang tên ông Huỳnh Văn H1 với số lượng 62.948,5 kg cà phê nhân xô để giải quyết riêng

thành một vụ án khác khi ông S, bà M có đơn yêu cầu. Ngày 16/8/2007, ông S, bà M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 09/2007/KDTM-PT ngày 15/11/2007 của Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội tuyên xử hủy toàn bộ bản án số 03/KDTM-ST ngày 03/8/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ vụ án về TAND tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án. TAND tỉnh Đắk Lắk chuyển hồ sơ vụ án về TAND huyện Krông Búk giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2008/KDTM-ST ngày 08/8/2008 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M. Buộc Công ty cà phê B phải thanh toán cho ông S, bà M 80.539,5 kg cà phê nhân xô theo giá 36.400đ/kg, thành tiền là 2.931.637.800đ. Ngày 18 và 19/8/2008, ông Huỳnh Văn H1 và Công ty cà phê B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 04/2009/KDTM-PT ngày 13/7/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: Chấp nhận kháng cáo của Công ty cà phê B và kháng cáo của ông Huỳnh Văn H1; sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M về việc đòi Công ty cà phê B trả 80.539,5 kg cà phê nhân xô. Ngày 15/8/2009, ông S, bà M khiếu nại đối với bản án phúc thẩm số 04/2009/KDTM-PT ngày 13/7/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tại Quyết định kháng nghị số 18/2012/KDTM-KN ngày 02/7/2012 của Chánh án TAND tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm số 04/2009/KDTM-PT ngày 13/7/2009, đề nghị Tòa Kinh tế - TAND tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm để hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 22/4/2013, Tòa kinh tế - TAND tối cao quyết định: Hủy bản án phúc thẩm số 04/2009/KDTM-PT ngày 13/7/2009 của TAND tỉnh Đắk Lắk và hủy bản án sơ thẩm số 02/2008/KDTM-ST ngày 08/8/2008 của TAND huyện Krông Búk. Giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã Buôn Hồ giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2015/KDTM-ST ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M về việc yêu cầu Công ty cà phê B phải trả 80.539,5 kg cà phê nhân xô. Ngày 10/10/2015, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 08/2016/KDTM-PT ngày 07/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: Không chấp nhận yêu

cầu kháng cáo của ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 12/8/2016, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm số 08/2016/KDTM-PT ngày 07/6/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk.

Tại Quyết định kháng nghị số 64/QĐKN-VC2-V3 ngày 15/11/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị bản án phúc thẩm số 08/2016/KDTM-PT ngày 07/6/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk; đề nghị Ủy ban thẩm phán TAND cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm để hủy bản án phúc thẩm nêu trên và hủy bản án sơ thẩm số 02/2015/KDTM-ST ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 31/2017/KDTM-GĐT ngày 20/9/2017 của Ủy ban thẩm phán TAND cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: Hủy bản án phúc thẩm số 08/2016/KDTM-PT ngày 07/6/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk và hủy bản án sơ thẩm số 02/2015/KDTM-ST ngày 30/9/2015 của TAND thị xã Buôn Hồ. Giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã Buôn Hồ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 24, 48, 50 của Luật thương mại; Điều 428 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 162, 191, 195, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Trọng Như S (Hoàng Trọng S) và bà Nguyễn Thị Thùy M (Nguyễn Thị M) về việc yêu cầu Công ty cà phê B phải trả số lượng 80.539,5 kg cà phê nhân xô.

Về chi phí trung cầu giám định chữ ký: Ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, hoàn trả cho Công ty cà phê B 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được của ông S, bà M.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M phải chịu 92.082.467 đồng tiền án phí KDTM sơ thẩm, được khấu trừ vào 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí KDTM sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 003525 ngày 05/6/2006 tại Thi hành án dân sự huyện K (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B). Ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M còn phải nộp 91.582.467 đồng án phí KDTM sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14/5/2018, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi HĐXX có quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là Quyết định số 42 ngày 13/3/2018 về việc Bổ nhiệm quyền giám đốc Công ty cà phê B của Tổng Công ty cà phê Việt Nam; Quyết định số 298 ngày 17/7/2014 về việc phân cấp (Ủy quyền) cho Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty cà phê B trong việc tham gia tố tụng tại Tòa án và các cơ quan có liên quan của Tổng Công Ty cà phê Việt Nam; Quyết định số 290 ngày 29/10/2017 về việc giao nhiệm vụ đối với cán bộ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty cà phê Việt Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

Về phía bị đơn cũng như luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định bị đơn là Tổng Công ty cà phê V là không đúng. Bởi lẽ, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông S, bà M đều khởi kiện Công ty cà phê B nên Công ty cà phê B là bị đơn trong vụ án. Tuy nhiên, đến năm 2010 Công ty cà phê B đổi tên thành Chi nhánh Tổng Công ty cà phê V, hạch toán phụ thuộc vào công ty mẹ theo Quyết định số 503 ngày 09/12/2010. Do đó, theo Luật doanh nghiệp thì phải xác định bị đơn là Tổng Công ty cà phê V, nhưng cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự thay đổi nội dung khởi kiện xác định bị đơn là Tổng Công ty cà phê V, không triệu tập Tổng Công ty cà phê V để Công ty có ý kiến hoặc có văn bản ủy quyền cử người tham gia tố tụng. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại quyết định đưa vụ án ra xét xử, cấp sơ thẩm đều xác định bị đơn là Công ty cà phê B, nhưng tại bản án sơ thẩm lại xác định bị đơn là Tổng Công ty cà phê V nhưng tuyên không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty cà phê B phải trả 80.539,5 kg cà phê nhân xô là không đúng quy định pháp luật và vi phạm thủ tục tố tụng. Tại biên bản hòa giải không thành ngày 16/5/2006, ông Trần Xuân B3, nguyên là Giám đốc Công ty cà phê B thừa nhận Công ty cà phê B có quan

hệ vay tài sản và nhận cà phê ký gửi với ông S, bà M, Công ty có nhận của ông S, bà M và ông H1 142.460,7 kg cà phê nhân xô; tại biên bản hòa giải không thành ngày 26/5/2006, ông B3 vẫn thừa nhận từ năm 1998 đến năm 2000, vợ chồng ông S, bà M có gửi giữ cà phê tại Công ty cà phê B tổng cộng 142.460,7 kg cà phê nhân xô có bao gồm cả phiếu gửi cà phê mà ông Huỳnh Văn H1 đứng tên. Như vậy, ông Trần Xuân B3 là người làm chứng nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông B3 vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Điều 77 BLTTDS. Tại phiên tòa giám đốc thẩm ngày 22/4/2013, người làm chứng ông Hồng H2 là kế toán của Công ty đã xác định Công ty không quy định cụ thể về trình tự nhận cà phê ký gửi, ai có cà phê muốn ký gửi là công ty nhận cà phê rồi cho ứng tiền và làm phiếu chi, không cần phải có chứng minh nhân dân là mâu thuẫn với lời khai của ông B3, nhưng cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ là vi phạm Điều 100 BLTTDS. Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không xác minh làm rõ những vấn đề còn mâu thuẫn trong vụ án nên cần hủy bản án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phan Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo, đơn kháng cáo nộp trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của các bên đương sự chưa tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bởi lẽ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty cà phê B phải trả cho nguyên đơn 80,539,5kg cà phê nhân xô; trước đây Công ty cà phê B có hạch toán và tài chính độc lập, nhưng do thay đổi thành công ty con không còn hạch toán và tài chính độc lập, mọi giao dịch dưới sự điều hành của Tổng công ty cà phê V. Do vậy, trong trường hợp này cần xác định lại bị đơn trong vụ án là Tổng công ty cà phê V, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ để xác định tư cách bị đơn khác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản hòa giải không thành ngày 16/5/2006, ông Trần Xuân B3 - Nguyên là Giám đốc Công ty cà phê B thừa nhận Công ty cà phê B có quan hệ vay tài sản và nhận cà phê ký gửi với ông S, bà M, Công ty có nhận của ông S, bà M và ông H1 142.460,7 kg cà phê nhân xô; tại biên bản hòa giải không thành

ngày 26/5/2006, ông B3 vẫn thừa nhận từ năm 1998 đến năm 2000, vợ chồng ông S, bà M có gửi giữ cà phê tại Công ty cà phê B tổng cộng 142.460,7 kg cà phê nhân xô có bao gồm cả phiếu gửi cà phê mà ông Huỳnh Văn H1 đứng tên. Tại phiên tòa giám đốc thẩm ngày 22/4/2013, người làm chứng ông Hồng H2 là kế toán của Công ty (Giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2000) đã xác định Công ty không quy định cụ thể về trình tự nhận cà phê ký gửi, ai có cà phê muốn ký gửi là công ty nhận cà phê rồi cho ứng tiền và làm phiếu chi, không cần phải có chứng minh nhân dân là mâu thuẫn với lời khai của ông B3, nhưng cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Trần Xuân B3 và ông Hồng H2 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là thiếu sót.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về đơn khởi kiện: Ngày 21/4/2006 vợ chồng ông S, bà M khởi kiện Công ty cà phê B phải trả cho vợ chồng ông bà 142.460,7 kg cà phê nhân xô. Đến ngày 30/5/2006, ông S, bà M thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Công ty cà phê B trả cho vợ chồng ông bà 80,539.5 kg cà phê nhân xô, tức vợ chồng ông S, bà M rút yêu cầu khởi kiện với 61,921,2 kg cà phê nhân xô. Đáng lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mới đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” là chưa rõ về hình thức giao dịch giữa các bên đương sự. Bởi lẽ, tuy có hình thức là hợp đồng mua bán hàng hóa, nhưng hàng hóa trong vụ án này là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Phương thức giao dịch giữa Công ty cà phê B với các bên đương sự là Công ty nhận gửi giữ cà phê của khách hàng, còn khách hàng được Công ty cho vay một số tiền tương ứng, tức số cà phê ký gửi chính là tài sản khách hàng cầm cố cho Công ty để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với khoản vay nói trên. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này phải là “*Tranh chấp về ký gửi cà phê để vay tiền*” theo quy định tại Điều 326, Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Để giải quyết vụ án là một thiếu sót vi phạm vào khoản 6 Điều 31 Bộ luật dân sự năm 2015

[3.3] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Ngọc N đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Trọng Như S và bà Nguyễn Thị Thùy M. Đối chiếu với Bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ đã xét xử HĐXX cấp phúc thẩm nhận thấy:

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013KDTM-GĐ ngày 22/4/2013 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân tối cao tại Hà Nội và tại Quyết định giám đốc thẩm số 31/2017 KDTM-GĐT ngày 20/9/2017 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đều đã nhận định “Giữa Công ty cà phê B và ông S, bà M là có giao dịch trong quan hệ gửi giữ cà phê và vay tiền vào các năm 1998 – 2000; Giữa ông H1 và vợ chồng ông S, bà M cũng có quan hệ làm ăn chung với nhau, cũng như số tiền vay tương ứng với số cà phê nhập”. Từ đó đã quyết định hủy các bản án sơ thẩm và phúc thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tuy nhiên, từ khi thụ lý, giải quyết và xét xử lại, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chưa thực hiện đúng yêu cầu của các quyết định giám đốc thẩm về các vấn đề sau đây:

- Về quan hệ làm ăn, giao dịch giữa vợ chồng ông Hoàng Trọng Như S và bà Nguyễn Thị Thùy M, ông Huỳnh Văn H1 với Công ty cà phê B: Trong quá trình giải quyết vụ án tại TAND huyện Krông Búk giai đoạn năm 2006, ban đầu các bên đương sự ông S, bà M, ông H1 và Công ty cà phê B đều thừa nhận giữa họ có mối quan hệ làm ăn với nhau, cụ thể: Tại biên bản hòa giải ngày 16/5/2006 (Bút lục 26 tập hồ sơ I), đại diện của bị đơn là ông Trần Xuân B3, chức vụ: Giám đốc Công ty cà phê B thừa nhận *“Tính đến ngày 26/11/2006 Công ty có nhận cà phê của ông S, bà M và ông H1 là 142.460,7 kg cà phê nhân, và ông S có vay của Công ty tổng số tiền 1.132.000.000đ. Nay tôi đồng ý nhập cà phê của ông H1 vào chung phần của vợ chồng ông S, bà M... trước đây Công ty tách riêng phần của ông H1”*. Tại bản tự khai ngày 26/5/2006 (Bút lục 27 tập hồ sơ I), ông H1 thừa nhận *“Tôi và bà M có buôn bán cà phê chung... tôi và bà M có gửi tổng cộng 142.460,7 kg và ứng 1.132.000.000đ”*. Tại biên bản hòa giải ngày 26/5/2006 (Bút lục 28 -31 tập hồ sơ I), ông H1 và Công ty đều thừa nhận hiện nay Công ty còn nợ 142.460,7 kg cà phê nhân xô nhận gửi giữ của vợ chồng ông S, bà M, đồng thời ông S, bà M có vay của Công ty tổng số tiền 1.132.000.000đ, ông H1 chỉ là người giao dịch trực tiếp với Công ty thay cho ông S, bà M; các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án được ghi nhận trong biên bản hòa giải này. Nhưng sau khi ông S, bà M thay đổi nội dung khởi kiện về việc chỉ yêu cầu Công ty cà phê B trả tổng số 80.539,5 kg cà phê nhân xô tại 08 phiếu gửi mang tên Hoàng Trọng S, Nguyễn Thị M; ông S, bà M đồng ý trả cho Công ty số tiền 95.000.000 đồng gốc và tiền lãi phát sinh (trừ năm 2001, 2002); còn lại 04 phiếu gửi mang tên ông Huỳnh Văn H1 với tổng số cà phê 61.921,2 kg là của ông H1, thì ông H1 và Công ty thay đổi lời khai trước đây. Ông H1 và Công ty cho rằng tổng số 142.460,7 kg cà phê nhân xô là của ông H1 và ông H1 là người trực tiếp ứng vay tổng số tiền 1.132.000.000đ của Công ty.

Tại các đơn phản ánh và kiến nghị (BL 108, 110, 117 tập hồ sơ I), bị đơn Công ty xác định không biết ông S, bà M là ai, Công ty chưa bao giờ giao dịch cà phê trực tiếp với ông S, bà M mà chỉ giao dịch với ông H1; Công ty nhầm lẫn tên của ông S, bà M trong các giấy tờ giao dịch có liên quan. Lời khai này của bị đơn là không có cơ sở, bởi lẽ: Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2007 (BL 348 tập hồ sơ I), đại diện ủy quyền của Công ty là ông Nguyễn Văn M1 xác định *“trước khi khách hàng đến công ty đăng ký gửi cà phê thì phải có chứng minh nhân dân hoặc hộ khẩu và đăng ký chính xác họ tên, địa chỉ để công ty theo dõi và quản lý”*. Tại biên bản phiên tòa phúc thẩm (Bút lục 477 tập hồ sơ I) người làm chứng ông Hồng H2 là kế toán của công ty xác định *“Công ty không quy định cụ thể, chỉ ai có phiếu gửi cà phê là công ty cho ứng, vì cà phê họ đã gửi cho công ty, không cần phải có chứng minh nhân dân, có phiếu gửi là chúng tôi làm phiếu chi”*. Như vậy, có sự mâu thuẫn trong các lời khai và trình bày của các đương sự nhưng Tòa cấp sơ thẩm chưa đời chất làm rõ là một thiếu sót. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Công ty cho rằng tại thời điểm đó ông Trần Xuân B3 là Giám đốc Công ty cà phê B, nhưng ông B3 không biết gì về hoạt động nhập cà phê gửi giữ của Công ty, vì vậy trước đây ông B3 mới có lời khai không đúng. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn ông S, bà M cung cấp gồm bảng kê Công nợ và kho thu mua tính đến ngày 20/7/2000, Thông báo về việc chốt giá cà phê gửi kho ngày 14/3/2005, Bảng kê tính lãi và giá bảo toàn phải chốt cà phê gửi kho hoàn nợ ngày 08/3/2005 (BL 97-99 tập hồ sơ I) đều có con dấu đỏ xác nhận của Công ty cà phê B và tại các tài liệu chứng cứ do bị đơn Công ty cà phê B cung cấp gồm bảng kê tính lãi (BL 119, 120, 123 tập hồ sơ I), Bảng chi tiết cà phê gửi kho cầm cố từ năm 1998 đến năm 2005, Bảng chi tiết nợ phải thu từ năm 1998 đến năm 2004, sổ tồn kho từ năm 1999 đến năm 2004 đều thể hiện người gửi cà phê cho Công ty có tên ông S, bà M, ông H1. Điều này chứng tỏ giữa Công ty với ông S, bà M và ông H1 có quan hệ làm ăn với nhau và các bên có đối chiếu công nợ với nhau.

Mặt khác, tại đơn trình báo ngày 25/12/2002 gửi Ban lãnh đạo Công ty cà phê B (BL 125 tập hồ sơ I), ông H1 trình bày *“Vào những năm 1998 – 2000, Công ty cà phê B có cho gửi cà phê ứng tiền, vậy tôi có gửi trước sau 4 phiếu cà phê nhân số lượng 61.921,2 kg. Công ty đã cho tôi vay tổng cộng số tiền là 479.000.000đ với số phiếu 62, 515, 682, 983... Tôi có gửi cho bà Nguyễn Thị M 4 phiếu cà phê trên...sau khi Công ty có thông báo thu nợ tôi xuống lấy số phiếu trên thì bà M không đưa và có ý định chiếm đoạt số phiếu trên... tôi làm đơn này kính trình lên công ty ... không được cho bà M dùng 4 số phiếu cà phê của chính tôi”*. Chứng tỏ tại thời điểm chưa xảy ra tranh chấp, ông H1 đã tự thừa nhận trước sau chỉ gửi 04 phiếu cà phê nhân số lượng 61.921,2 kg cho Công ty cà phê B chứ không có yêu cầu gì đối với 08 phiếu mang tên ông S, bà M. Số lượng

61.921,2 kg cà phê nhân xô ông H1 trình bày trong đơn trình báo nói trên là phù hợp với lời khai của Công ty trong biên bản hòa giải ngày 12/6/2006 và tại Văn bản ngày 26/5/2006 gửi TAND huyện Krông Búk về nội dung Công ty thừa nhận trong 03 năm 1998, 1999, 2000, ông S, bà M có vay của Công ty 653.000.000 đồng và nhập vào kho của Công ty 80.539,5 kg để cầm cố; còn ông H1 vay 1.479.000.000 đồng và cầm cố 61.921,2 kg cà phê nhân.

- Đối với số tiền vay, ông S, bà M yêu cầu công ty trả 80.539,5 kg cà phê nhân xô thì ông S, bà M cũng có trách nhiệm thanh toán lại khoản tiền vay cho Công ty. Trong quá trình giải quyết lại vụ án cho đến phiên tòa sơ thẩm ngày 04/5/2018, bị đơn Công ty cà phê B không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền vay 1.132.000.000 đồng tương ứng với số lượng 142.460,7 kg cà phê nhân xô trong giao dịch ký gửi cà phê để vay tiền với ông S, bà M và ông H1. Đáng lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thu thập, xác minh, làm rõ việc các bên thực hiện giao dịch vay tiền như thế nào đối với những lần nhập cà phê, để từ đó có cơ sở xác định trách nhiệm giữa ông H1 với ông S, bà M và Công ty.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, đồng thời thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ không đầy đủ, quyết định trong bản án không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phan Ngọc N - Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Trọng Như S, bà Nguyễn Thị Thùy M.

- Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 4/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Được xác định lại khi Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Hoàng Trọng Như S (Hoàng Trọng S) và bà Nguyễn Thị Thùy M (Nguyễn Thị M) không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Hoàng Trọng Như S (Hoàng Trọng S) và bà Nguyễn Thị Thùy M (Nguyễn Thị M) số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp (Ông Phan Ngọc N đứng tên người nộp) theo các biên lai thu số 0001193 ngày 17/5/2018 và số 0005290 ngày 22/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Bằng**